TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ PLEIKU** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST Ngày 18-4-2019 V/v không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Lành.

2. Bà Lê Thị Thanh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thủy Sơn Phương - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 4 năm 2019 tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 775/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2018 về việc *không công nhận là vợ chồng, tranh chấp về nuôi con chung,* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần V, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: 06 đường N, phường Y, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: 123 đường A, phường T, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2018, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là anh Trần V trình bày:

Tôi và chị Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm và

không thể tiếp tục sống chung được nữa, vì vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chúng tôi là vợ chồng.

Tôi và chị H có với nhau 01 con chung là Trần Thảo N, sinh ngày 15/12/2012. Tôi xin được nuôi con chung, tôi không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay tôi đang làm phụ quán phở cho mẹ, mỗi tháng thu nhập 5.000.000đ.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí tôi tự nguyện chịu toàn bộ.

Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/01/2019 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị Hường trình bày:

Giữa tôi và anh Trần V có quan hệ sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, tự nguyện chung sống từ năm 2011 đến nay. Vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, anh V là người không có trách nhiệm gì với vợ con, đánh đập tôi, khi nào thích thì anh V ở nhà, không thích thì anh V bỏ đi. Cuộc sống gia đình không có ý nghĩa gì. Nay anh V có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng, tôi đồng ý, không có ý kiến gì. Trước đây tôi cũng có nguyện vọng đi đăng ký kết hôn nhưng anh V không đi, nên đến nay hai vợ chồng không đăng ký kết hôn.

Về con chung: Tôi và anh V có một con chung là cháu Trần Thảo N, sinh ngày 15/12/2012. Nếu ly hôn tôi xin được nuôi con chung, tôi không đồng ý để anh V nuôi con. Vì anh V không có trách nhiệm với gia đình, anh V hay hành hung đánh đập tôi, không có trách nhiệm với con, một mình tôi đứng ra lo lắng chăm sóc cho con. Tôi không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay tôi đang làm bán quán cà phê tại nhà, có thu nhập và đủ điều kiện để nuôi con; anh V không làm ra thu nhập chỉ phụ mẹ bán quán phở ở nhà. Về nhà mọi việc ăn ở do tôi lo hết.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan, đầy đủ, toàn diện, trong mối liên hệ giữa các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1]Xét thấy giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần V có quan hệ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, anh chị có đủ điều kiện để kết hôn nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: "Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết". Như vậy tại thời điểm xác lập quan hệ sống chung như vợ chồng giữa chị H và anh V

pháp luật được áp dụng để giải quyết là Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Việc chị H và anh V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011 đến nay không đăng ký kết hôn là đã không tuân thủ quy định tại Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nay là Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Sau đây gọi chung là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này.

Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.

Nam nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng. ...

Xét yêu cầu của anh Trần V, do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, sống không có hạnh phúc đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng, chị Nguyễn Thị H cũng đồng ý, không có ý kiến gì, yêu cầu này là có cơ sở, vì anh chị đã không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định:

b.Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì áp dụng pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

Như vậy anh Việt và chị Hường phải đi đăng ký kết hôn theo quy định nhưng anh chị đã không thực hiện, thể hiện ý thức chấp hành pháp luật chưa nghiêm túc cần phải tự rút kinh nghiệm cho bản thân.

Tại điểm b mục 2 của Thông tư liên tịch số: 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân

dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc thi hành Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, Khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng Khoản 2 và Khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

Hơn nữa theo quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:

Khoản 1 Điều 14 quy định: Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. …

Khoản 2 Điều 53 quy định: Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; …

Do vậy quan hệ chung sống như vợ chồng giữa anh V và chị H phải được giải quyết bằng bản án tuyên bố anh chị không phải là vợ chồng.

Về con chung: Anh V và chị H có một con chung là cháu Trần Thảo N, sinh ngày 15/12/2012. Hai bên đều có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng hợp pháp của các bên, nhưng xét quyền lợi về mọi mặt của con, đảm bảo con được phát triển tốt; từ trước đến nay con vẫn ở chung với chị Nguyễn Thị H được chăm sóc, nuôi dưỡng bình thường, vì vậy cần giao cháu Trần Thảo N cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị H không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập đến trong phần quyết định.

Về tiền án phí: Tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ anh Trần V tự nguyện nộp sung quỹ Nhà nước.

***Tại phiên tòa hôm nay đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:** Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo các thủ tục, trình tự tố tụng mà pháp luật quy định về việc thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ, có đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Đối với các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ra bản án không công nhận anh Việt và chị Hường là vợ chồng ; giao cháu Trần Thảo N cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 11, các Điều 85, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10; Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 51, 53, Khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Tuyên bố **không công nhận** anh **Trần V** và chị **Nguyễn Thị H** có quan hệ **vợ chồng.**

- Áp dụng các Điều 15, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Anh Trần V và chị Nguyễn Thị H có một con chung là cháu Trần Thảo N, sinh ngày 15/12/2012.

Giao cháu Trần Thảo N cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị H không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

-Căn cứ vào Điều 143, 144, 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, 26, Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Anh Trần V tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0004274, ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Anh V đã nộp đủ tiền án phí.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xin xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Tiến